TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 440/2023/DS-PT
Ngày 29-9-2023
V/v yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc "yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 272/2023/QĐ-PT ngày 05/7/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 64/2023/TB-TA ngày 18/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1932; địa chỉ: số B, đường L, tổ B, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, chết ngày 31/5/2023.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:

1. Ông Võ Minh K, sinh năm 1960; địa chỉ: số B, đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2. Bà Võ Thị Mỹ X, sinh năm 1967; địa chỉ: số F, đường H, tổ B, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Võ Nguyên T, sinh năm 1955; địa chỉ: số B, đường N, tổ D, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: số K, đường Đ,

phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Thành H, sinh năm 1978; địa chỉ: số B (số C), đường N, tổ D, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Thu H1, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, đường N, tổ D, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: số B, đường L, tổ B, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2022), có mặt.

2. Bà Võ Thị Thu H1, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, đường N, tổ D, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: số B, đường L, tổ B, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Ông Võ Phùng H2, sinh năm 1980; địa chỉ: số B, đường N, tổ D, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4. Ông Võ Minh K, sinh năm 1960; địa chỉ: số B, đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của ông K: Ông Võ Hoàng T1, sinh năm 2000; địa chỉ: số B, đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 6 năm 2022), vắng mặt.

5. Bà Võ Thị Mỹ X, sinh năm 1967; địa chỉ: số F, đường H, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Ông Huỳnh Minh T2, sinh năm 1956; địa chỉ: số A, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

7. Bà Tôn Thị Trà M, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ liên lạc: K, đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1989; địa chỉ: số B (số C), đường N, tổ D, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.9. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; trụ sở: số A, đường Q, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Thu H1.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20 tháng 4 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07 tháng 01 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và ông Võ Văn G (sinh năm 1930, chết năm 1989) là vợ chồng, có 03 người con: Ông Võ Nguyên T, sinh năm 1955; ông Võ Minh K, sinh năm 1960 và bà Võ Thị Mỹ X, sinh năm 1967. Ngoài 03 người con trên, ông G không còn

người con riêng hay con nuôi nào khác.

Cha của ông G là ông Võ Văn M1 (sinh năm 1890, chết năm 1972), mẹ của ông G là bà Lê Thị V (hoặc Lê Thị D; không rõ năm sinh, năm chết; không có giấy chứng tử). Ông G chết không để lại di chúc.

Bà L cho rằng diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009 cho ông Võ Nguyên T là một phần trong tổng diện tích đất lớn do ông Võ Văn M1 và bà Lê Thị D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N vào năm 1959, sau đó để lại cho ông G và bà L quản lý. Năm 1989, ông G chết, bà L cùng các con tiếp tục sinh sống trên đất mà ông G được cha mẹ để lại; quá trình sinh sống, bà L đã chia đất cho ông K (01 phần), bà X (01 phần), phần đất còn lại (02 phần) bà L và ông T cùng gia đình ông T (vợ là bà Tống Thị Mỹ L1 và các con là Võ Thị Thu H1, Võ Thành H, Võ Phùng H2) quản lý.

Năm 2003, ông T kê khai, đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất mà bà L và ông T đang quản lý; hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00322 QSDĐ/H ngày 12 tháng 3 năm 2003, diện tích đất là 7.913m^2. Thời điểm này, hộ ông T gồm có ông T, bà L1, bà Võ Thị Thu H1, ông Võ Thành H, ông Võ Phùng H2 (không có bà L). Năm 2007, bà L1 chết, ông T và các con của ông T, bà L1 gồm: bà Võ Thị Thu H1, ông Võ Thành H, ông Võ Phùng H2 tự ý phân chia tài sản (không hỏi ý kiến của bà L) đối với diện tích đất 7.913m^2 theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 19 tháng 3 năm 2009; diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 (đang tranh chấp) là một phần trong tổng diện tích đất mà ông T được chia (ông T được chia diện tích đất 244,5m^2 thuộc thửa 420, tờ bản đồ 65; diện tích đất 364,5m^2 thuộc thửa 666, tờ bản đồ 57; diện tích đất 130,7m^2 thuộc thửa 665, tờ bản đồ 57; diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57). Sau khi ông T và con ông T gồm: bà Võ Thị Thu H1, ông Võ Thành H, ông Võ Phùng H2 thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế, ông T đã làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009 đối với diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất khác.

Diện tích đất 717,8m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở đô thị) thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 có nguồn gốc là một phần trong số những di sản mà ông G chết để lại. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009 cho ông Võ Nguyên T;

- Chia di sản thừa kế của ông G theo pháp luật đối với tài sản là diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông G gồm: bà L, ông K, bà X, ông T. Bà L yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật.

- Trên diện tích đất này có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 giáp đường N, ký hiệu nhà A; 01 căn nhà giáp đường nhựa 6m, ký hiệu nhà B; 01 căn ki-ốt giáp đường N, ký hiệu C; 01 phòng trọ, ký hiệu D. Tuy nhiên bà L chỉ tranh chấp đối với tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 giáp đường N (nhà A). Đối với tài sản là căn nhà cấp 4 ký hiệu A trên đất (nhà giáp đường N), nguồn tiền xây dựng nhà do bà L chuyển nhượng thửa đất khác để lấy tiền xây dựng nhà nên bà L yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà

cấp 4 nói trên là tài sản của bà L.

Bà L chỉ tranh chấp đối với diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57, còn các phần diện tích đất khác mà ông T và các con ông T đã thỏa thuận chia cho ông T thì bà L không tranh chấp.

Bị đơn ông Võ Nguyên T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và trình bày: Phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T và bà L1. Năm 2007 bà L1 chết, ông T và các con gồm: ông H, ông H2, bà H1 đã thỏa thuận phân chia tài sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường P ngày 19 tháng 3 năm 2009. Sau khi thỏa thuận phân chia, ông T đã làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009 đối với diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất khác. Đối với diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 cùng toàn bộ tài sản trên đất, ông T đã chuyển nhượng cho ông T2 theo hợp đồng mua bán viết tay lập ngày 15 tháng 3 năm 2017. Sau đó, do các con ông T không chịu bàn giao tài sản mà ông T đã chuyển nhượng cho ông T2, ông T2 đã khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T. Bản án phúc thẩm số 168/2018/DS-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa ông T và ông T2; công nhận diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông T2. Thực tế tài sản mà bà L khởi kiện không phải là di sản thừa kế của ông G và hiện nay cũng không còn, mà đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của người khác. Do đó, ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Minh T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và trình bày: Bản án phúc thẩm số 168/2018/DS-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa ông T và ông T2; công nhận diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông T2. Việc Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu của bà L trong vụ án này là không đúng, vì sự việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Mục đích của bà L là gây khó khăn cho quá trình thi hành án đối với Bản án phúc thẩm số 168/2018/DS-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Ông T2 đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành H trình bày: Căn ki ốt giáp đường N, căn phòng trọ phía cuối đất tranh chấp và mái che gắn liền căn nhà cấp 4 giáp đường N là tài sản của ông H. Việc ông T tự ý chuyển nhượng diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 cho ông T2 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H. Ông H yêu cầu ông T phải trả giá trị các tài sản trên cho ông H với số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1 trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà H1 thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Phùng H2, bà Võ Thị Mỹ X, bà Nguyễn Thị K1 vắng mặt và không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh K do ông Võ Hoàng T1 là người đại diện hợp pháp trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tôn Thị Trà M, Ủy ban nhân dân thành phố T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Công văn số 2101/UBND-VP ngày 30 tháng 8 năm 2021 và số 2222/UBND-VP ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T có nội dung:

Ngày 26 tháng 8 năm 2002, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00172QSDĐ/H đối với diện tích đất 6.742,5m^2, trong đó gồm:

- Thửa đất 75, tờ bản đồ 57, diện tích 3.832,5m^2.

- Thửa đất số 103, tờ bản đồ 57, diện tích 1.481m^2.

- Thửa đất số 55(246), tờ bản đồ 65, diện tích 1.429m^2.

Nguồn gốc đất: Do ông nội là ông Võ Văn M1 để lại từ năm 1980.

Quá trình sử dụng, ông T chuyển nhượng cho ông Mai Cảnh D1 125m^2, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung T3 125m^2, chuyển nhượng cho ông Vương Đức H3 125m^2, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C 125m^2. Diện tích đất còn lại là 6.242,5m^2.

Ngày 14 tháng 01 năm 2003, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01160QSDĐ/H đối với diện tích đất 1.670,5m^2, trong đó gồm thửa đất 104 (126), tờ bản đồ 57, diện tích 848,5m^2 và thửa đất số 105 (127), tờ bản đồ 57, diện tích 822m^2. Nguồn gốc đất: Do nhận chuyển nhượng của ông Võ Minh K và bà Võ Thị Mỹ X.

Ngày 13 tháng 02 năm 2003, ông T có đơn xin nhập sổ (hợp thửa) đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01160QSDĐ/H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00172QSDĐ/H.

Ngày 12 tháng 3 năm 2003, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H, diện tích 7.913m^2, gồm:

- Thửa đất 104 (126), tờ bản đồ 57, diện tích 848,5m^2.

- Thửa đất số 105 (127), tờ bản đồ 57, diện tích 822m^2.

- Thửa đất 75, tờ bản đồ 57, diện tích 3.095,5m^2.

- Thửa đất số 75 (129), tờ bản đồ 57, diện tích 112m^2.

- Thửa đất số 75 (130), tờ bản đồ 57, diện tích 125m^2.

- Thửa đất số 103, tờ bản đồ 57, diện tích 1.481m^2.

- Thửa đất số 55 (246), tờ bản đồ 65, diện tích 1.429m^2.

Quá trình ông T sử dụng diện tích đất 7.913m^2 có biến động giảm một phần diện tích do chuyển nhượng, diện tích còn lại là 5.148,5m^2 (174m^2 đất trồng cây lâu năm và 4.974,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Ngày 08 tháng 7 năm 2005, ông T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 150m^2 thuộc thửa 367, tờ bản đồ 57; nguồn gốc:

Đất là do cha là ông Võ Văn G cho từ năm 1975 sử dụng đến nay. Cá nhân ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H07946 ngày 03 tháng 11 năm 2005 đối với diện tích đất 150m^2 thuộc thửa đất 367, tờ bản đồ 57.

Ngày 02 tháng 4 năm 2008, Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi diện diện tích đất 378,8m^2 trong tổng diện tích đất 5.148,5m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H để mở rộng đường N.

Ngày 02 tháng 3 năm 2009, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã lập biên bản kiểm tra địa chính về việc điều chỉnh theo hiện trạng sử dụng đất, hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H07946 ngày 03 tháng 11 năm 2005; điều chỉnh diện tích đất sử dụng thực tế gồm 4.623m^2 trong đó có 150m^2 đất ở đô thị và 4.473m^2 đất trồng cây lâu năm; đồng thời tách đất thành 12 thửa gồm thửa đất 420 và các thửa đất từ 665 đến 675.

Ngày 19 tháng 3 năm 2009, ông T và các con lập văn bản phân chia tài sản đối với diện tích đất 4.623m^2.

Ngày 28 tháng 4 năm 2009, Phòng Tài nguyên và Môi trường chỉnh lý trên trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H với nội dung thu hồi giấy chứng nhận này để chuyển quyền sử dụng đất theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 19 tháng 3 năm 2009.

Ngày 05 tháng 5 năm 2009, Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 đối với diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa 670 (hợp từ thửa 75, 367), tờ bản đồ 57 cho ông T.

Việc Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 ngày 05 tháng 5 năm 2009 cho ông T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H ngày 12 tháng 3 năm 2003 cho hộ ông T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H07946 ngày 03 tháng 11 năm 2005 cho ông T là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H ngày 12 tháng 3 năm 2003 cho hộ ông T, tại thời điểm cấp đất, hộ ông T gồm: ông Võ Nguyên T, bà Tống Thị L1, bà Võ Thị Thu H1, ông Võ Thành H, ông Võ Phùng H2, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Quang T5, Nguyễn Thị Minh T6.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 ngày 05 tháng 5 năm 2009 cho ông T có đo đạc thực tế, diện tích đất 717,8m^2. Theo mảnh trính đo địa chính ngày 23 tháng 6 năm 2022 thì diện tích đất đo đạc thực tế là 692,2m^2, phần diện tích giảm 25,6m^2 so với giấy chứng nhận là do các cạnh thửa đất theo sự chỉ ranh khi đo vẽ có thay đổi so với giấy chứng nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Võ Nguyên T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 04/5/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do vụ án thuộc thẩm quyền của

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nhưng Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một vẫn đưa ra xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; ngày 25/5/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nhưng Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một vẫn đưa ra xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Quyết định kháng nghị số 24/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Võ Thị Mỹ X có đơn xin rút kháng cáo, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Võ Minh K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên đề nghị đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thị Thu H1 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1 kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương kháng nghị trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý theo quy định của pháp luật.

[1.2] Ngày 19/6/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý vụ án, trước đó ngày 31/5/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L chết (theo trích lục khai tử số 50/TLKT-BS ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương).

Tại Tờ tường trình quan hệ nhân thân của ông Võ Nguyên T đã được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T chứng thực số 2358, quyển số 03/2023-SCT/CK-ĐC ngày 11/8/2023, thể hiện bà Nguyễn Thị L có chồng là Võ Văn G, sinh năm 1930, chết năm 1989; cha bà L là Nguyễn Văn S, chết năm 1970; mẹ bà L là Nguyễn Thị Đ, chết năm 1973; bà L có 03 người con là ông Võ Nguyên T, sinh năm 1955, ông Võ Minh K, sinh năm 1960 và bà Võ Thị Mỹ X, sinh năm 1967. Tuy nhiên, trong vụ án ông Võ Nguyên T là bị đơn có quyền, nghĩa vụ đối lập với nguyên đơn nên không thể là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L. Như vậy, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L là ông Võ Minh K và bà Võ Thị Mỹ X.

[1.3] Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1 có đơn yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, xác định người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L do vào ngày 07/3/2020 bà L có lập bản di chúc cho người hưởng thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L là ông Võ Thành H và bà Võ Thị Thu H1. Xét yêu cầu của bà H1 yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ, tuy nhiên ông Võ Thành H và bà Võ Thị Thu H1 đã được Tòa án xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên yêu cầu của bà H1 sẽ được Tòa án xem xét trong quá trình giải quyết vụ án.

[1.4] Đối với đơn của ông Hoàng Mậu T7, xét thấy trước đây ông T7 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, theo Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 3 năm 2020. Tuy nhiên bà L đã chết ngày 31/5/2023 nên việc ủy quyền của bà L với ông T7 cũng đã chấm dứt kể từ ngày bà L chết theo khoản 2 Điều 140 Bộ luật Dân sự nên việc ông T7 yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ là không có căn cứ.

[1.5] Quá trình tố tụng, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Võ Thị Mỹ X có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Võ Minh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[1.6] Người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Võ Thị Mỹ X; bị đơn ông Võ Nguyên T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T (do ông Nguyễn D2 đại diện), ông Huỳnh Minh T2 có yêu cầu vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Phùng H2, ông Võ Minh K, bà Tôn Thị Trà M, bà Nguyễn Thị K1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[1.7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1 về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009 cho ông Võ Nguyên T, xét thấy Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Nguyên T là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt. Đồng thời quyền sử dụng đất đang tranh chấp, ông T đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Minh T2 và đã được pháp luật công nhận (tại Bản án phúc thẩm số 168/2018/DS-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương). Trường hợp Tòa án có xác định quyền sử dụng đất đang tranh chấp là di sản của ông G và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật thì Tòa án chỉ phân chia di sản thừa kế bằng giá trị nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1 là không căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất xác định về quan hệ nhân thân của ông Võ Văn G, cụ thể: Bà Nguyễn Thị L và ông Võ Văn G (sinh năm 1930, chết năm 1989) có quan hệ là vợ chồng, có 03 người con là ông Võ Nguyên T, ông Võ Minh K và bà Võ Thị Mỹ X; cha của ông G là cụ Võ Văn

M1 (sinh năm 1890, chết năm 1972), mẹ của ông G là cụ Lê Thị D (không rõ năm sinh, năm chết; không có giấy chứng tử).

[2.2] Bà L cho rằng diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009 cho ông Võ Nguyên T là một phần trong tổng diện tích đất lớn do cụ Võ Văn M1 và cụ Lê Thị D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N vào năm 1959, sau đó để lại cho ông G và bà L quản lý. Do ông T tự ý đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất nên bà L khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, chia di sản thừa kế của ông G theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 giáp đường N, bà L yêu cầu Tòa án công nhận là tài sản riêng của bà L, nguồn tiền xây dựng nhà là do bà L chuyển nhượng thửa đất khác và dùng tiền chuyển nhượng đất để xây nhà; tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà L xác định căn nhà cấp 4 giáp đường N là di sản của ông G, yêu cầu phân chia di sản của ông G theo pháp luật, như vậy lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp là không thống nhất.

[2.3] Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Ngày 26 tháng 8 năm 2002, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00172QSDĐ/H đối với diện tích đất 6.742,5m^2, trong đó gồm: Thửa đất 75, tờ bản đồ 57, diện tích 3.832,5m$^{2;}$ thửa đất số 103, tờ bản đồ 57, diện tích 1.481m^2, thửa đất số 55 (246), tờ bản đồ 65, diện tích 1.429m^2. Nguồn gốc đất do ông nội là ông Võ Văn M1 để lại từ năm 1980.

Quá trình sử dụng, ông T chuyển nhượng cho ông Mai Cảnh D1 125m^2, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung T3 125m^2, chuyển nhượng cho ông Vương Đức H3 125m^2, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C 125m^2. Diện tích đất còn lại là 6.242,5m^2.

Ngày 14 tháng 01 năm 2003, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01160QSDĐ/H đối với diện tích đất 1.670,5m^2, trong đó gồm thửa đất 104 (126), tờ bản đồ 57, diện tích 848,5m^2 và thửa đất số 105 (127), tờ bản đồ 57, diện tích 822m^2. Nguồn gốc đất: do nhận chuyển nhượng của ông Võ Minh K và bà Võ Thị Mỹ X.

Ngày 13 tháng 02 năm 2003, ông T có đơn xin nhập sổ (hợp thửa) đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01160QSDĐ/H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00172QSDĐ/H.

Ngày 12 tháng 3 năm 2003, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H, diện tích 7.913m^2, gồm: Thửa đất số 104 (126), tờ bản đồ 57, diện tích 848,5m^2; thửa đất số 75, tờ bản đồ 57, diện tích 3.095,5m^2; thửa đất số 75 (129), tờ bản đồ 57, diện tích 112m^2; thửa đất số 75 (130), tờ bản đồ 57, diện tích 125m^2; thửa đất số 103, tờ bản đồ 57, diện tích 1.481m^2; thửa đất số 105 (127), tờ bản đồ 57, diện tích 822m^2; thửa đất số 55 (246), tờ bản đồ 65, diện tích 1.429m^2.

Quá trình ông T sử dụng diện tích đất 7.913m^2 có biến động giảm một phần do chuyển nhượng, diện tích còn lại là 5.148,5m^2 (174m^2 đất trồng cây lâu năm và 4.974,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Ngày 08 tháng 7 năm 2005, ông T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất có diện tích 150m^2 thuộc thửa 367, tờ bản đồ 57; nguồn gốc: đất do cha là ông Võ Văn G cho từ năm 1975 sử dụng đến nay. Cá nhân ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H07946 ngày 03 tháng 11 năm 2005 đối với diện tích đất 150m^2 thuộc thửa đất 367, tờ bản đồ 57.

Ngày 02 tháng 4 năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi diện diện tích đất 378,8m^2 trong tổng diện tích đất 5.148,5m^2 để mở rộng đường N.

Ngày 02 tháng 3 năm 2009, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã lập biên bản kiểm tra địa chính về việc điều chỉnh theo hiện trạng sử dụng đất, hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H07946 ngày 03 tháng 11 năm 2005; điều chỉnh diện tích đất sử dụng thực tế gồm 4.623m^2 trong đó có 150m^2 đất ở đô thị và 4.473m^2 đất trồng cây lâu năm; đồng thời tách đất thành 12 thửa gồm thửa đất 420 và các thửa đất từ 665 đến 675.

Ngày 19 tháng 3 năm 2009, ông T và các con lập văn bản phân chia tài sản đối với diện tích đất 4.623m^2 thành 12 phần, cụ thể như sau: Ông T được chia 05 phần với tổng diện tích 2.042,8m^2 (trong đó có 717,8m^2 đất đang tranh chấp); bà H1 được chia 02 phần với tổng diện tích 866,1m^2; ông H được chia 03 phần với tổng diện tích 869,7m^2; ông H2 được chia 02 phần với tổng diện tích 844,4m^2. Sau khi ký thỏa thuận phân chia thì ông T và 03 người con tự đi đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tự nhận phần tài sản được chia và sử dụng, không có tranh chấp. Một trong những diện tích đất ông T được phân chia và đã làm thủ tục để cấp quyền sử dụng đất là diện tích đất 717,8m^2 đang tranh chấp hiện nay, thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 cấp ngày 05 tháng 5 năm 2009. Thửa đất 670, tờ bản đồ 57 được hợp từ diện tích đất ở 150m^2 thuộc thửa đất 367, tờ bản đồ 57 cấp cho cá nhân ông T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H07946 ngày 03 tháng 11 năm 2005); đất ở có nguồn gốc do ông Võ Văn G cho ông T sử dụng từ năm 1975 và diện tích đất 567,8m^2 thuộc thửa 75, tờ bản đồ 57 cấp cho hộ ông T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00172QSDĐ/H cấp ngày 26 tháng 8 năm 2002, sau này là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00322QSDĐ/H cấp ngày 12 tháng 3 năm 2003); diện tích đất 567,8m^2 có nguồn gốc do cụ Võ Văn M1 (cha ông Võ Văn G) để lại.

Sau khi được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 75, tờ bản đồ 57 (năm 2002, cấp đổi sổ năm 2003) và thửa đất 367, tờ bản đồ 57 (năm 2005); ông T quản lý, sử dụng đất qua nhiều năm và nhiều lần làm thủ tục đổi sổ, sang tên, chuyển nhượng, phân chia cho các con thì bà L cũng không thắc mắc khiếu nại. Ủy ban nhân dân thành phố T đã trả lời tại Công văn số 2101/UBND-VP ngày 30 tháng 8 năm 2021 và số 2222/UBND-VP ngày 19 tháng 9 năm 2022 về việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và hộ ông T là đúng trình tự, thủ tục.

[2.3] Bà L cho rằng sau khi ông G chết, bà L cùng các con tiếp tục sinh sống trên đất mà ông G được cha mẹ để lại; quá trình sinh sống, bà L đã chia đất cho ông K (01 phần), bà X (01 phần), phần đất còn lại (02 phần) bà L và ông T cùng gia đình ông T (vợ là bà Tống Thị Mỹ L1 và các con là Võ Thị Thu H1, Võ Thành H, Võ Phùng H2) quản lý. Như vậy, bà L đã thừa nhận sau khi ông G chết thì các đồng thừa kế của ông G gồm bà L và bà X, ông K, ông T đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế xong. Di sản của ông G không còn theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự. Do đó bà L khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông G đối với diện tích đất 717,8m^2 thuộc

thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H50378 cấp cho ông T ngày 05 tháng 5 năm 2009 là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với tài sản là căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 717,8m^2 thuộc thửa đất số 670, tờ bản đồ 57 (nhà giáp đường N), bà L cho rằng đã chuyển nhượng diện tích đất khác và lấy tiền chuyển nhượng để xây dựng căn nhà này nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, Bản án dân sự phúc thẩm số 168/2018/DS-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã nhận định căn nhà cấp 4 các đương sự đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T và việc ông T chuyển nhượng cho ông T2 là hợp pháp. Hiện nay, Bản án dân sự phúc thẩm số 168/2018/DS-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018 đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, đối với căn nhà cấp 4 đang tranh chấp, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận là của bà L hoặc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông G đều không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 158, 166, 612 Bộ luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, các chứng cứ khác đã thu thập được và quy định của pháp luật, không chuyển vụ án và quyết định xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm về thẩm quyền giải quyết vụ án.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kháng cáo của bà Võ Thị Thu H1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 48; khoản 1 và khoản 5 Điều 308; Điều 312; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

2. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Thu H1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002857 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Sỹ Trứ